



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Ngày 31/12/2025	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	18.0%	28.7%

DT thuần Q4/25
2,376
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 161 7.3%
YoY: ▲ 1,038 77.6%

LN thuần Q4/25
58.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 8.6%
YoY: ▲ 38.4 194%

LN sau thuế Q4/25
46.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.50 5.6%
YoY: ▲ 29.4 168%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.3%
YoY: +/- ▲ 0.7%

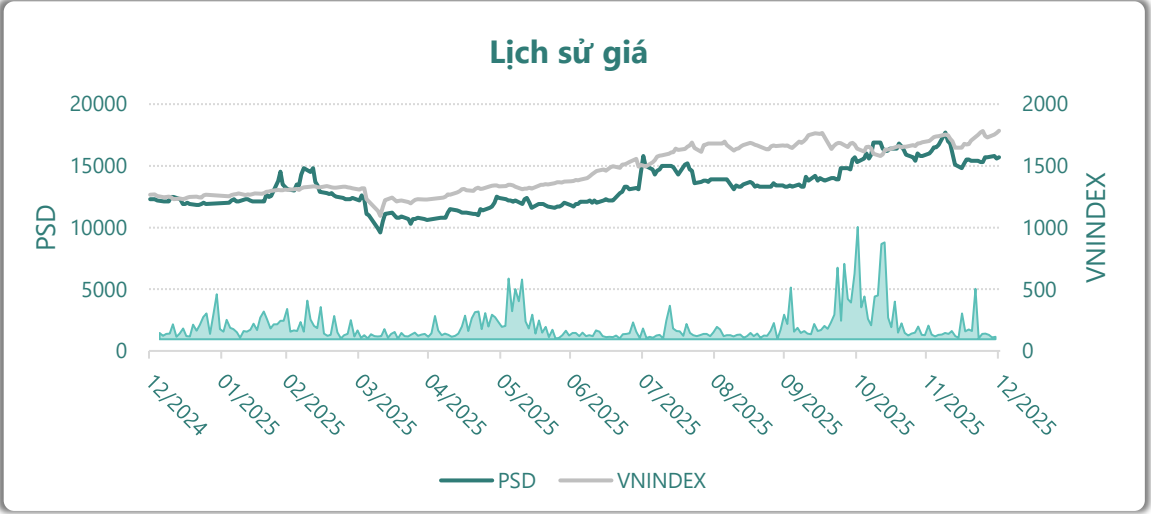
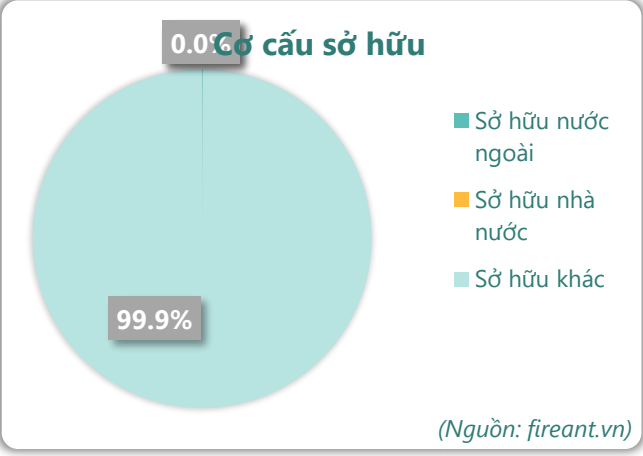
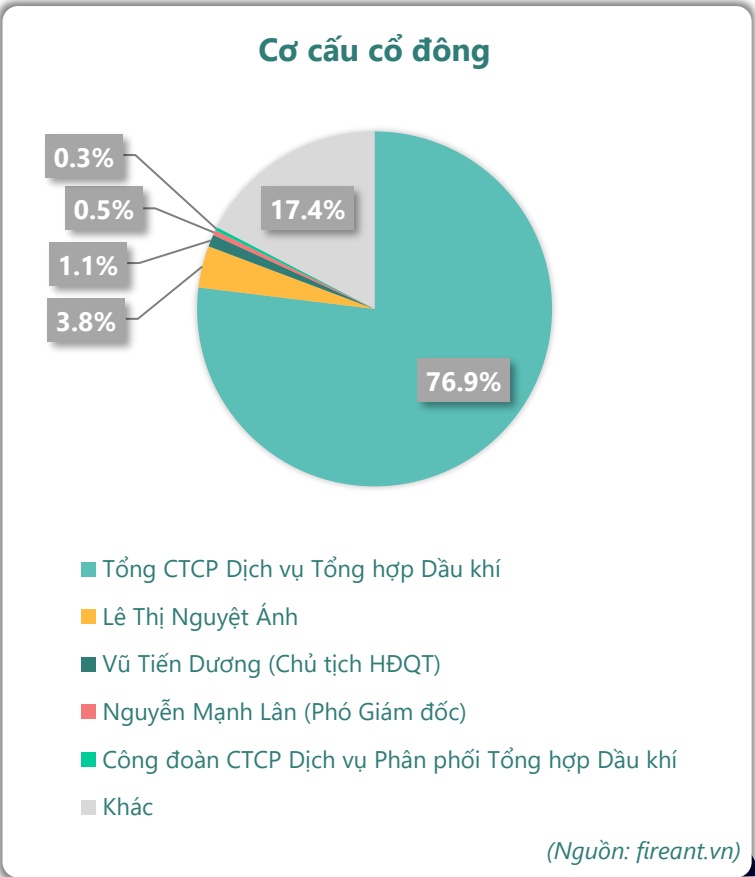
ROE 2025
22.1%
YoY: +/- ▲ 7.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	814
Số lượng CPLH (CP)	51,827,894
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200,135
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.62
EPS	2,761
P/E	5.7

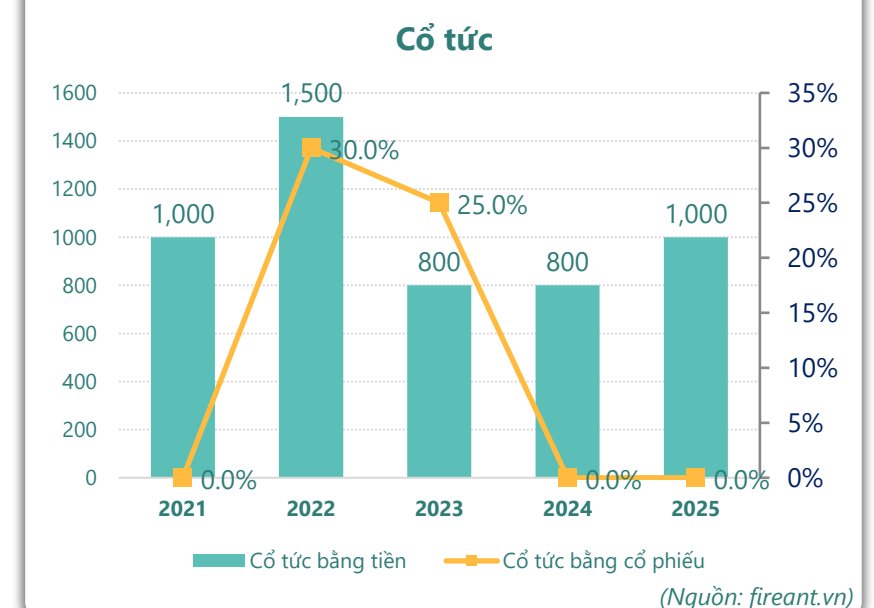
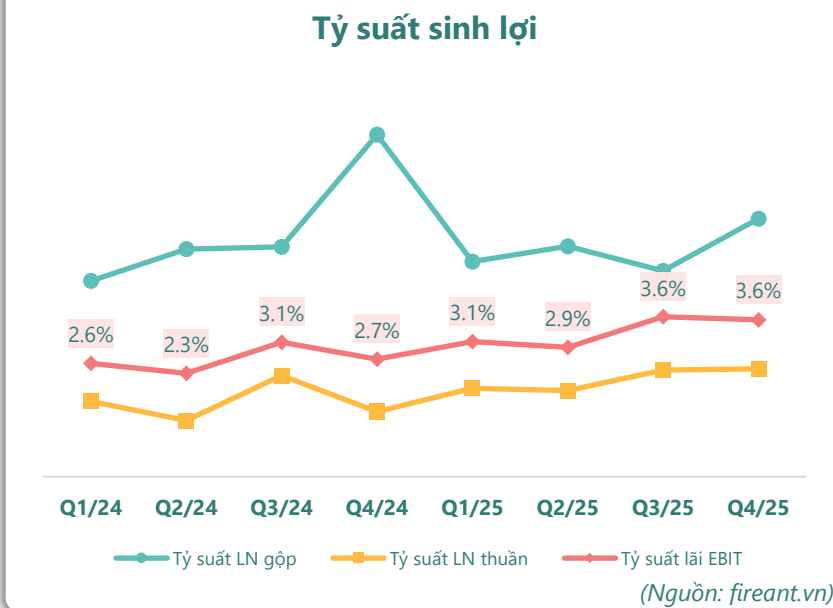
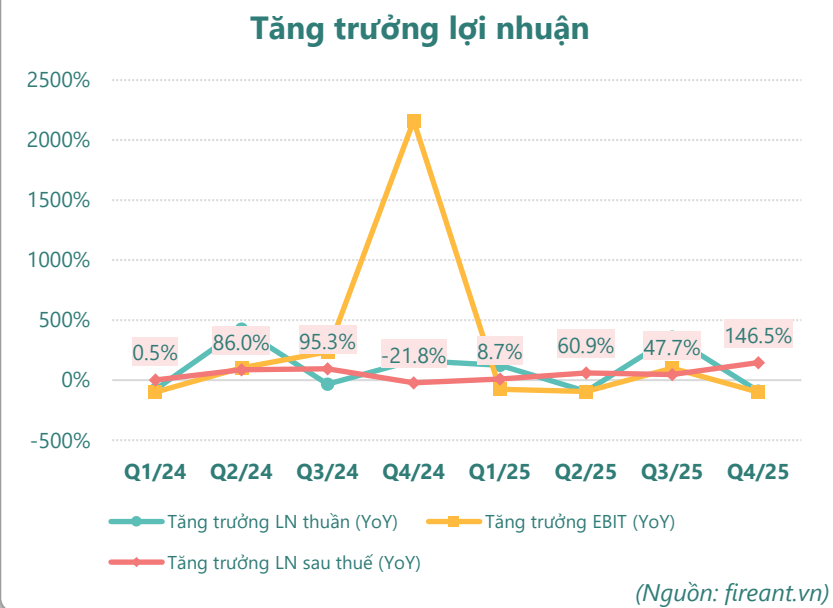
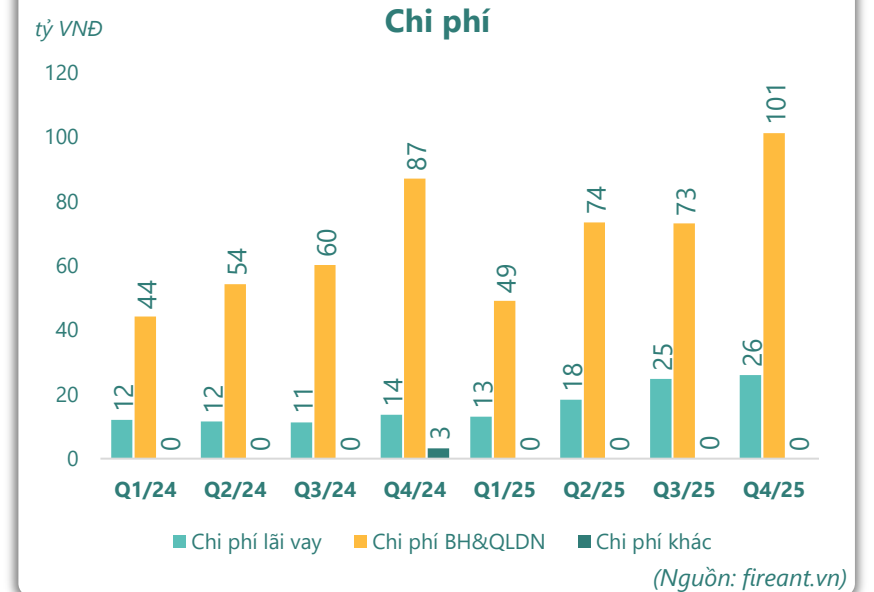
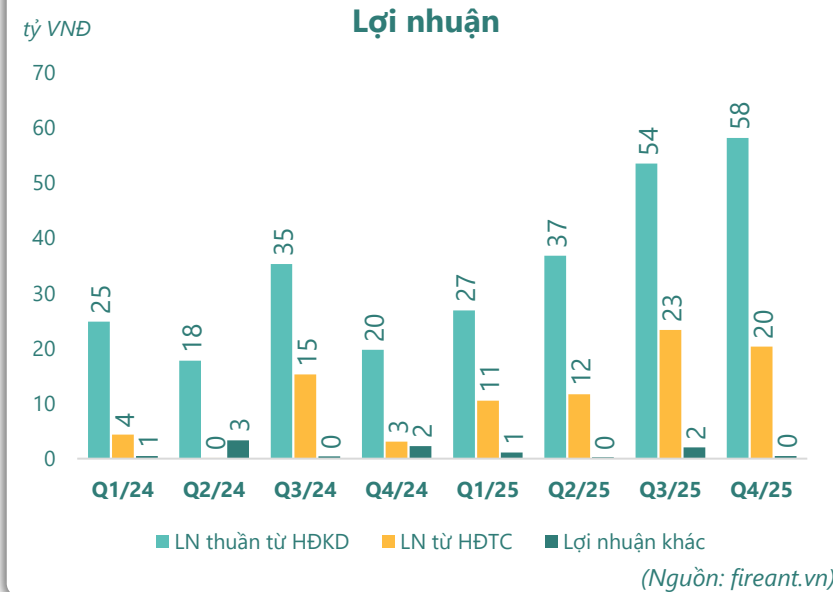
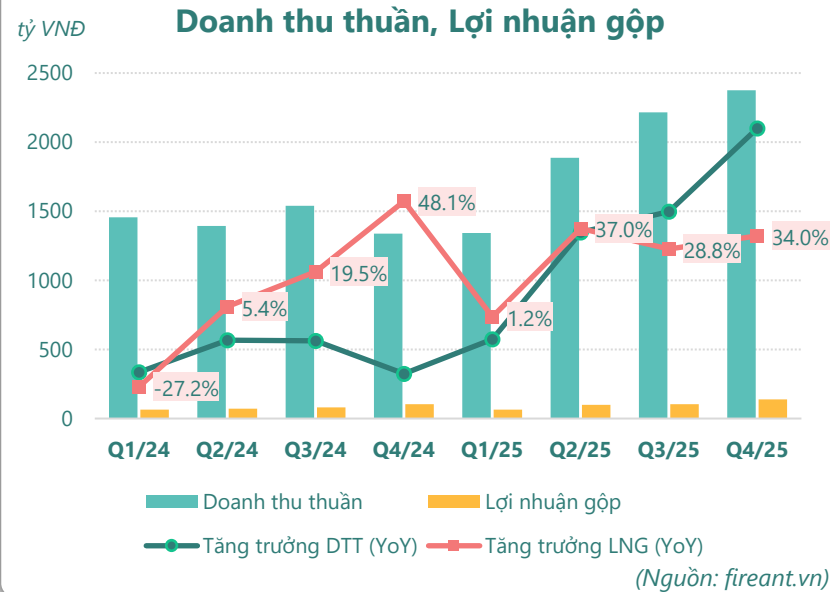
DT thuần 2025
7,819
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,118 37.2%

LN thuần 2025
175
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.2 79.5%

LN sau thuế 2025
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.4 73.3%



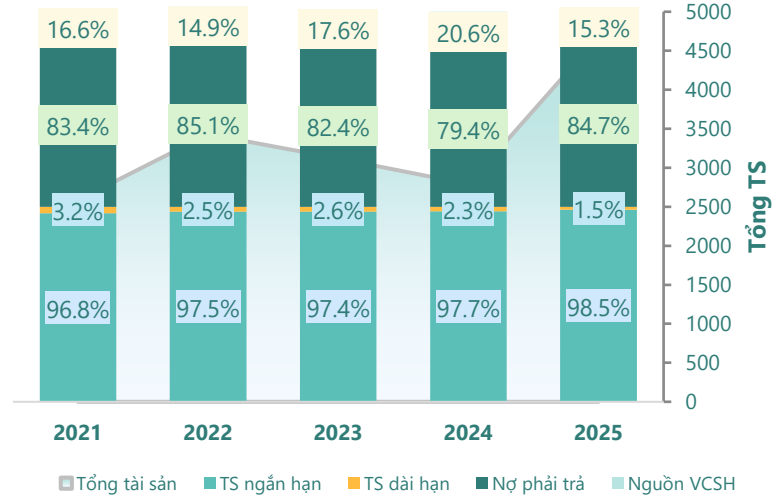
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

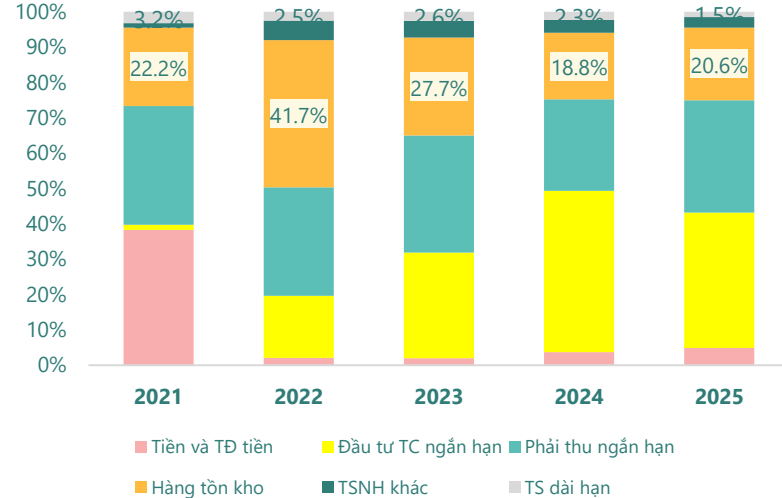
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

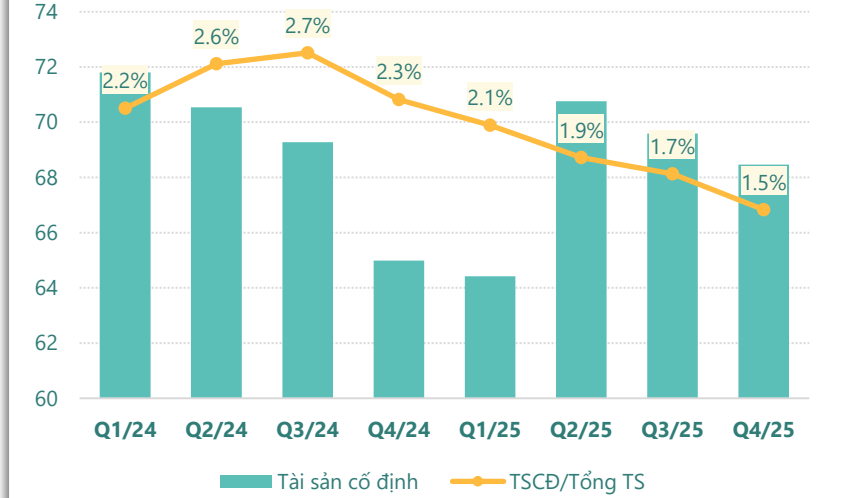
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

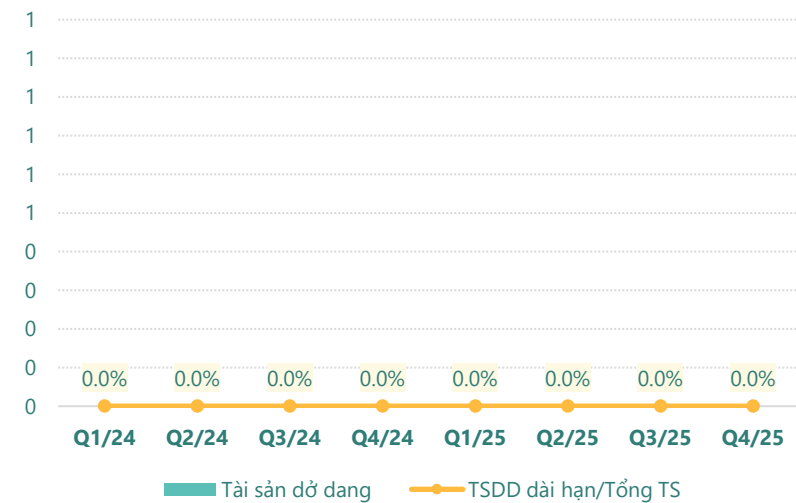
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

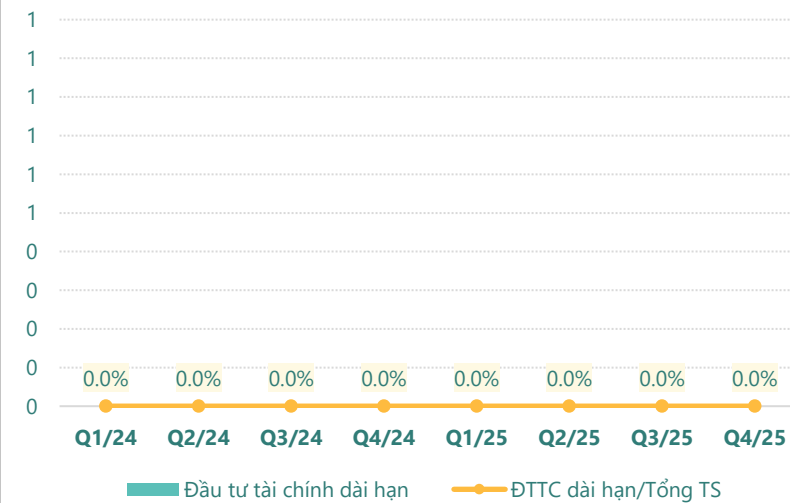
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

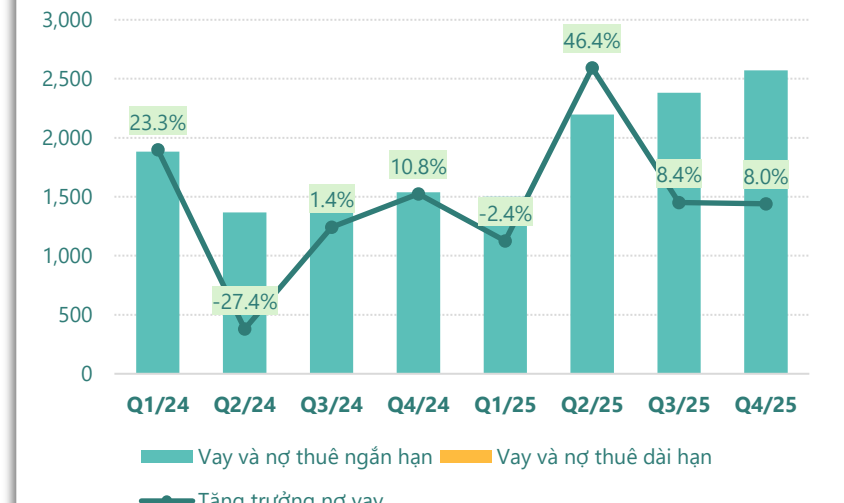
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

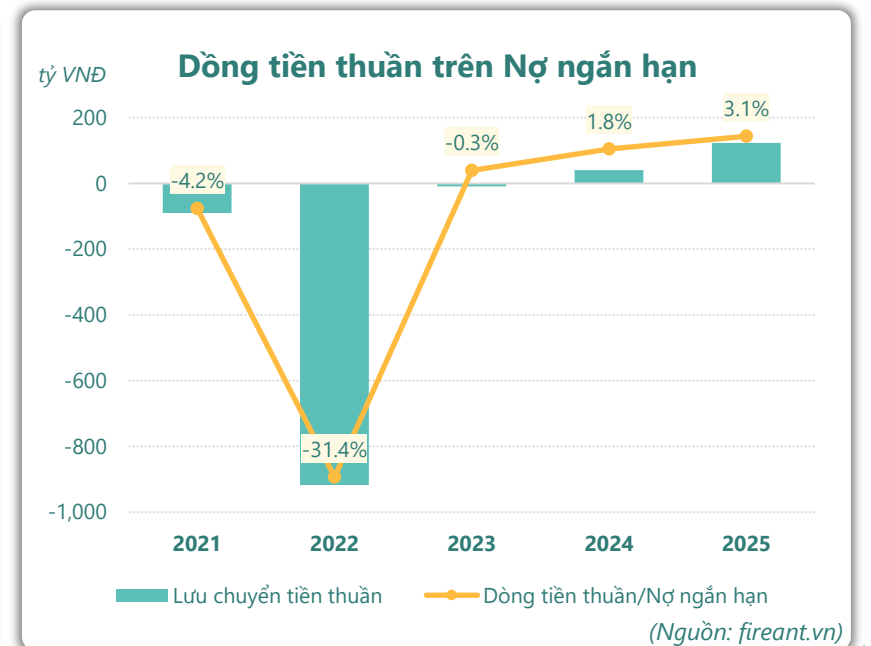
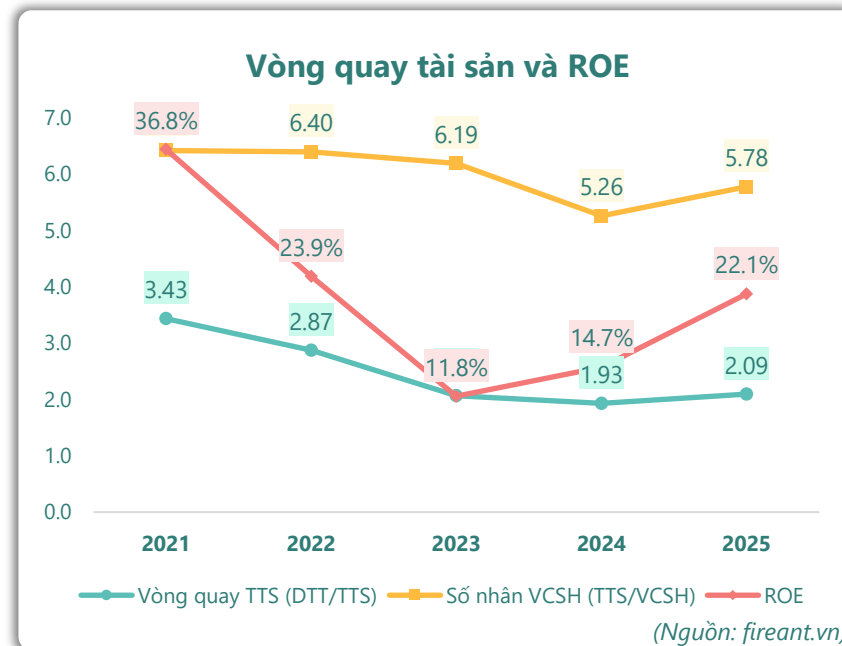
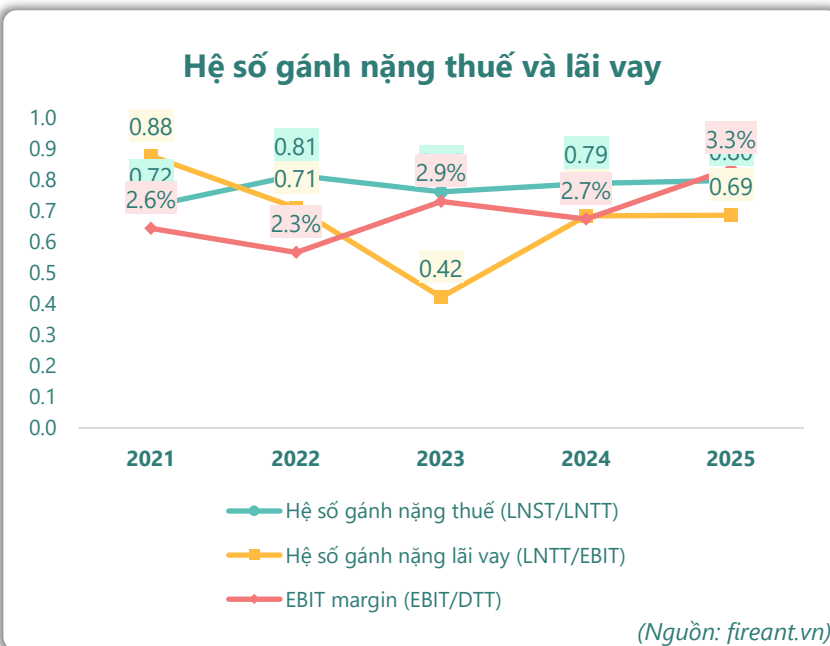
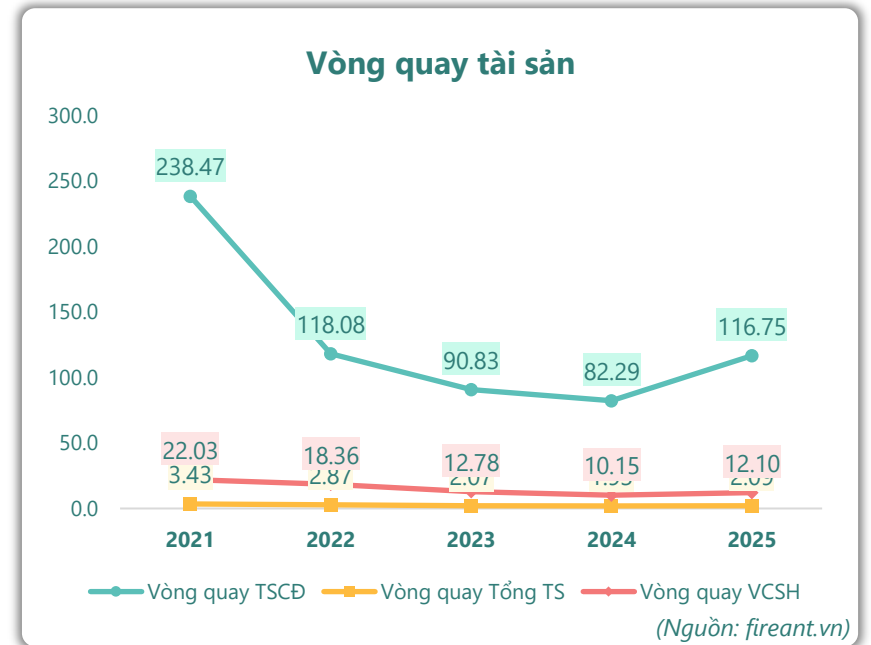
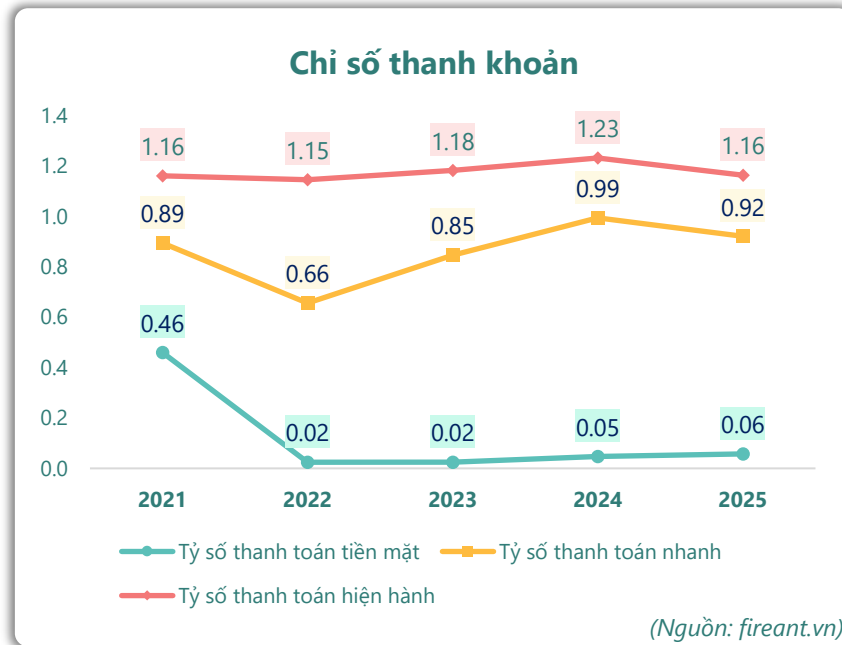
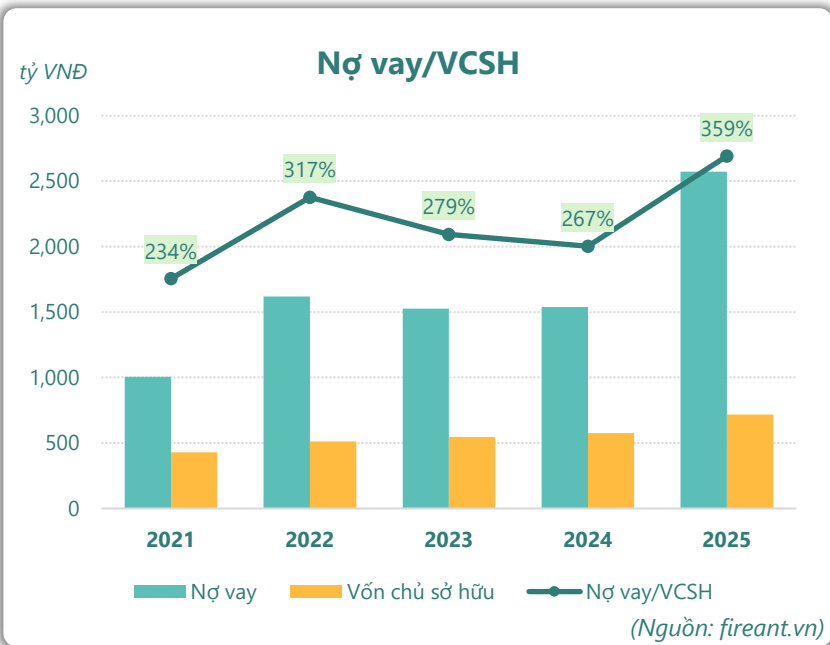
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,376	1,338	77.6%	7,819	5,701	37.2%
Giá vốn hàng bán	2,237	1,234	81.3%	7,413	5,380	37.8%
Lợi nhuận gộp	139	104	33.8%	407	321	26.7%
Doanh thu HĐTC	50.1	22.6	122%	154	81.9	87.4%
Chi phí TC	29.8	19.6	52.1%	87.6	59.1	48.3%
Chi phí lãi vay	26.0	13.6	91.0%	82.2	48.6	69.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	85.5	68.9	24.1%	246	191	29.1%
Chi phí QLDN	15.8	18.3	-13.6%	50.8	55.2	-7.9%
LN thuần từ HĐKD	58.2	19.8	194%	175	97.8	79.5%
Lợi nhuận khác	0.49	2.28	-78.7%	3.87	7.03	-45.0%
LN trước thuế	58.7	22.0	167%	179	105	71.1%
Lợi nhuận sau thuế	46.9	17.5	168%	143	82.6	73.3%
LNST của CĐ cty mẹ	46.9	17.5	168%	143	82.6	73.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	135	-15.3	-387	199	-267
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-206	-241	107	-312	-401	217
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	150	-89.2	696	185	190
Tiền đầu kỳ	109	60.4	104	107	104	86.7
Lưu chuyển tiền thuần	-48.8	43.8	2.72	-2.94	-17.2	141
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0	-0.13	0.13	-0.02
Tiền cuối kỳ	60.4	104	107	104	86.7	228

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,677	2,790	67.6%
Tài sản ngắn hạn	4,608	2,725	69.1%
Tiền và tương đương tiền	228	104	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,794	1,271	41.1%
Phải thu ngắn hạn	1,485	723	105%
Hàng tồn kho	961	526	82.9%
Tài sản ngắn hạn khác	139	101	38.6%
Tài sản dài hạn	69.6	65.5	6.2%
Phải thu dài hạn	1.15	0.04	2604%
Tài sản cố định	68.5	65.5	4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,961	2,214	78.9%
Nợ ngắn hạn	3,959	2,212	79.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,572	1,538	67.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,044	392	166%
Nợ dài hạn	1.74	2.28	-23.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	717	576	24.4%
Vốn chủ sở hữu	717	576	24.4%
Vốn điều lệ	518	518	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

